4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước về cho thuê nhà xưởng, mặt bằng; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh rượu, cho thuê kho và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Tiền mặt	9.017.383	20.536.285
Tiền gửi ngân hàng	7.763.436	125.459.155
Tổng	**16.780.819**	**145.995.440**

5.2 Phải thu khách hàng

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**979.722.550**	**946.458.550**
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	141.284.421	141.284.421
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815	96.601.815
Công ty TNHH SX & TM Trường An	100.500.027	100.500.027
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	33.058.345	33.058.345
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	608.277.942	575.013.942
Trong đó phải thu các bên liên quan	***229608713***	***229608713***
(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)		
Tổng	**979.722.550**	**946.458.550**

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**53.927.526**	**53.927.526**
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	45.927.526	45.927.526
Công ty TNHH Hoàng Anh 1	8.000.000	8.000.000
Tổng	**53.927.526**	**53.927.526**

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**621.437.865**	-	**484.412.705**	-
Tạm ứng	280.637.889	-	136.137.889	-
Phải thu khác	340.799.976	-	348.274.816	-
- Nguyễn Đắc Kiên	*208.259.645*	-	*208.259.645*	-
- Đối tượng khác	*132.540.331*	-	*140.015.171*	-
Tổng	**621.437.865**	-	**484.412.705**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	898.954.550	-	898.954.550	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	141.284.421
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815
Công ty TNHH SX&TM Trường An	100.500.027
Các đối tượng khác	560.568.287
Tổng	**898.954.550**

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		01/04/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý		3.188.013.102		3.188.013.102
Tổng		**3.188.013.102**		**3.188.013.102**

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.812.627	-	442.364.124	371.551.937
Công cụ, dụng cụ	-	-	161.914.565	161.914.562
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.173.789.946	-	1.174.479.505	-
Thành phẩm	108.475.617	-	110.875.389	-
Hàng hóa	-	-	4.006.336	4.006.329
Tổng	**1.353.078.190**	**-**	**1.893.639.919**	**537.472.828**

5.8 Chi phí trả trước

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Ngắn hạn	**5.667.554.170**	**5.654.956.920**
Các khoản chi phí khác ngắn hạn	5.667.554.170	5.654.956.920
Dài hạn	**8.351.380.003**	**8.421.238.539**
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất	6.749.782.609	6.940.364.701
Các khoản chi phí khác dài hạn	1.601.597.394	1.480.873.838
Tổng	**14.018.934.173**	**14.076.195.459**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/04/2020	**11.510.206.167**	**2.862.321.731**	**235.305.979**	**14.607.833.877**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	**11.510.206.167**	**2.862.321.731**	**235.305.979**	**14.607.833.877**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/04/2020	**4.697.496.918**	**2.801.083.076**	**235.305.979**	**7.733.885.973**
Tăng trong năm	**622.303.476**	**11.693.892**	-	**633.997.368**
Khấu hao trong năm	622.303.476	11.693.892	-	633.997.368
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	**5.319.800.394**	**2.812.776.968**	**235.305.979**	**8.367.883.341**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/04/2020	**6.812.709.249**	**61.238.655**	-	**6.873.947.904**
Tại 31/03/2021	**6.190.405.773**	**49.544.763**	-	**6.239.950.536**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2021 là 3.292.714.710 đồng (tại 31/03/2020 là 3.213.214.710 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/04/2020	**47.000.000**	**32.500.000**	**79.500.000**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	**47.000.000**	**32.500.000**	**79.500.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/04/2020	**47.000.000**	**32.500.000**	**79.500.000**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	**47.000.000**	**32.500.000**	**79.500.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/04/2020	-	-	-
Tại 31/03/2021	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2021 là 79.500.000 đồng (tại 31/03/2020 là 79.500.000 đồng).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**522.064.418**	**522.064.418**
Mua sắm	171.428.571	171.428.571
Xây dựng cơ bản	350.635.847	350.635.847
- Phí dự án KCN và Chế xuất Hà Nội	*350.635.847*	*350.635.847*
Tổng	**522.064.418**	**522.064.418**

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**6.465.405.204**	**6.465.405.204**	**6.340.845.407**	**6.340.845.407**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	2.289.375.706	2.289.375.706	2.202.151.259	2.202.151.259
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - CTCP -Trung tâm kinh doanh miễn thuế	2.447.146.336	2.447.146.336	2.567.146.336	2.567.146.336
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.728.883.162	1.728.883.162	1.571.547.812	1.571.547.812
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan	***5.310.784.827***	***5.310.784.827***	***5.343.560.380***	***5.343.560.380***
Chi tiết tại thuyết minh 6.1				
Tổng	**6.465.405.204**	**6.465.405.204**	**6.340.845.407**	**6.340.845.407**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**992.367.395**	**1.102.367.395**
Công ty CP Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	581.664.624	581.664.624
Công ty TNHH thiết bị GD Đức Thanh	-	110.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - TTPTTT Nội địa	361.808.923	361.808.923
Đối tượng khác	48.893.848	48.893.848
Trong đó, Người mua trả trước là các bên liên quan	***410.702.771***	***410.702.771***
(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)		
Tổng	**992.367.395**	**1.102.367.395**

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/04/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2021
Phải nộp	**2.168.969**	**208.925.555**	**211.094.524**	**-**
Thuế giá trị gia tăng	2.168.969	166.461.525	168.630.494	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.116.466	1.116.466	-
Thuế TNDN	-	8.283.426	8.283.426	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29.064.138	29.064.138	-
Phải thu	**8.129.190**	**-**	**-**	**8.129.190**
Thuế thu nhập cá nhân	8.129.190	-	-	8.129.190

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Ngắn hạn	**50.000.000**	**50.000.000**
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà xưởng	50.000.000	50.000.000
Tổng	**50.000.000**	**50.000.000**

5.16 Phải trả khác

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Ngắn hạn	**1.829.317.890**	**1.892.140.239**
Kinh phí công đoàn	65.393.114	60.473.914
Bảo hiểm xã hội	206.809.879	197.247.070
Bảo hiểm y tế	41.331.666	39.297.622
Bảo hiểm thất nghiệp	61.280.999	60.330.951
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.454.502.232	1.534.790.682
Bảo hiểm xã hội Huyện Gia Lâm	*294.600*	*80.583.050*
Phải trả về góp vốn (i)	*1.385.000.000*	*1.385.000.000*
Các khoản phải trả khác	*69.207.632*	*69.207.632*
Trong đó, Phải trả khác là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)*	***528.544.440***	***528.544.440***
Dài hạn	**110.000.000**	-
Nhận ký quỹ, ký cược	110.000.000	-
Tổng	**1.939.317.890**	**1.892.140.239**

(i) Khoản phải trả các cổ đông về khoản tiền Công ty đã thu để tăng vốn theo dự kiến nhưng chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		Phát sinh trong năm		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	-	-	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (i)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Hồng Vân (ii)	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - CTCP (iii)	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Trong đó, Vay là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)	***800.000.000***	***800.000.000***			***800.000.000***	***800.000.000***
Tổng	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	-	-	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**

(i) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 01/HĐVV-2014 ngày 02/01/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/04/2020; số tiền vay ban đầu là 300.000.000 đồng; lãi suất vay được đàm phán sau khi kết thúc hợp đồng; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 03/HĐVV/2013 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/03/2020, số tiền vay ban đầu là 100.000.000 đồng, lãi suất vay được đàm phán sau khi kết thúc hợp đồng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Hợp đồng vay số 01/12/Hapro-CTR ngày 04/07/2012 và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn vay đến 31 tháng 03 năm 2020; số tiền vay ban đầu là 1.000.000.000 đồng, lãi suất điều chỉnh theo lãi suất của Tổng Công ty huy động từ các tổ chức, cá nhân; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/04/2019	**32.978.600.000**	**(15.658.032.905)**	**17.320.567.095**
Lỗ trong năm	-	(1.682.312.113)	(1.682.312.113)
Số dư tại 31/03/2020	**32.978.600.000**	**(17.340.345.018)**	**15.638.254.982**
Số dư tại 01/04/2020	**32.978.600.000**	**(17.340.345.018)**	**15.638.254.982**
Lỗ trong năm	-	(923.717.419)	(923.717.419)
Số dư tại 31/03/2021	**32.978.600.000**	**(18.264.062.437)**	**14.714.537.563**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Tổng Công ty thương mại Hà Nội-CTCP	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cổ đông khác	13.978.600.000	13.978.600.000
Tổng	**32.978.600.000**	**32.978.600.000**

c. Cổ phiếu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 Cổ phiếu	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.297.860**	**3.297.860**
Cổ phiếu phổ thông	3.297.860	3.297.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.535.823	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.002.850.910	1.106.853.928
Tổng	**1.005.386.733**	**1.106.853.928**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.187.172	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	638.326.645	747.564.124
Tổng	**640.513.817**	**747.564.124**

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.515	849.586
Tổng	**185.515**	**849.586**

5.22 Chi phí tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Lãi tiền vay	43.999.996	44.120.544
Tổng	**43.999.996**	**44.120.544**

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Chi phí bán hàng	**-**	**7.019.088**
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	250.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.437.537
Chi phí khác bằng tiền	-	4.331.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.126.757.640**	**1.999.302.999**
Chi phí nhân viên quản lý	793.598.676	756.015.795
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	-	898.954.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.392.462	34.462.066
Chi phí khác bằng tiền	279.766.502	305.870.588
Tổng	**1.126.757.640**	**2.006.322.087**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.24 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	-	7.991.128
Tổng	-	**7.991.128**
Chi phí khác		
Phạt hành chính, BHXH, phạt thuế	118.018.214	-
Tổng	**118.018.214**	-
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(118.018.214)**	**7.991.128**

5.25 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng	-	-

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**(923.717.419)**	**(1.682.312.113)**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**(923.717.419)**	**(1.682.312.113)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	3.297.860	3.297.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**(280,10)**	**(510,12)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Chi phí dự phòng	-	898.954.550
Chi phí nhân công	793.598.676	756.015.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	633.997.368	703.580.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.392.462	34.462.066
Chi phí khác bằng tiền	283.766.502	314.202.139
Tổng	**1.760.755.008**	**2.707.215.400**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Trần Vũ Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc (đã miễn nhiệm trong năm)
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Vang Thăng Long	Cổ đông
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP XNK TCMN & DL Thương Nhân Hapo	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân phối Hapro	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Siêu thị Hà Nội	Cùng Công ty mẹ

b. Thu nhập của các nhân sự chủ chốt

		Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Ông Trần Vũ Tuấn	Tiền lương	500.000	6.000.000
Tổng		**500.000**	**6.000.000**

c. Giao dịch với bên liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Bán hàng	**-**	**149.833.518**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	-	149.833.518
Mua hàng	**39.294.955**	**125.224.842**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	39.294.955	125.224.842
Lãi vay	**43.999.996**	**44.120.544**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	43.999.996	44.120.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với bên liên quan

	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
Phải thu khách hàng	**229.608.713**	**229.608.713**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	33.058.345	33.058.345
Công ty CP Vang Thăng Long	3.746.001	3.746.001
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	141.284.421	141.284.421
Công ty CP XNK TCMN & DL Thương Nhân Hapo	51.519.946	51.519.946
Phải trả người bán	**5.310.784.827**	**5.343.560.380**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	4.736.522.042	4.769.297.595
Công ty CP Phân phối Hapro	574.262.785	574.262.785
Người mua trả tiền trước	**410.702.771**	**410.702.771**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	410.702.771	410.702.771
Phải trả khác ngắn hạn	**528.544.440**	**528.544.440**
Trần Vũ Tuấn	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	28.544.440	28.544.440
Vay và nợ	**800.000.000**	**800.000.000**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	800.000.000	800.000.000

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2021

Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Nguyễn Thị Hường	Đặng Thị Tuyết	Đinh Tiến Thành